

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 812/2023/HC-PT

Ngày: 08/11/2023

V/v Khiếu kiện quyết định hành chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Khánh;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Nam;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Lý, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 442/2023/TLPT-HC ngày 15 tháng 6 năm 2023 về việc “Khiếu kiện Quyết định hành chính” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2023/HC-ST ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12276/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 10 năm 2023, giữa:

*** Người khởi kiện:** Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1963; nơi ĐKKHKT: Số A T, phường H, quận H, thành phố Hà Nội; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

*** Người bị kiện:**

1. Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Hải T – Phó chủ tịch; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Minh T1 – Phó giám đốc; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; vắng mặt.
2. Ông Nguyễn Văn H1 (đã chết ngày 23/6/2023);

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H1:

- 2.1. Cụ Đinh Thị T2 sinh năm 1937 (mẹ ông H1); vắng mặt.
- 2.2. Bà Ma Thị S (vợ ông H1); vắng mặt.

2.3. Ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị C (các con của ông H1); đều vắng mặt;

Đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H1: Ông Nguyễn Văn Đ2 sinh năm 1972; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

3. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

4. Ông Nông Văn H2 và bà Lý Thị N; cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện ông Nguyễn Đức H trình bày:

Theo Gia Phả để lại, dòng họ Nguyễn của gia đình ông đã khai phá khu đất đồi C thuộc Xứ đồng Nà Mạ thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang làm nơi chôn cất an táng cho những người trong họ sau khi qua đời. Ngôi mộ đầu tiên được an táng khoảng năm 1940, ngôi thứ hai an táng năm 1960, ngôi thứ ba an táng năm 1984 và ngôi thứ tư an táng năm 1997. Khu đất để mộ là đất đồi thoải thoải xuống đường H đi thôn K có diện tích khoảng 500 m². Tại đây đang hiện hữu có 4 ngôi mộ. Hàng năm, con cháu trong họ đều thực hiện các thủ tục theo phong tục tập quán của địa phương. Năm 2006, Dự án đa dạng hóa thu nhập nông thôn (RIDP) tại thôn H, xã T, đã tiến hành đo đạc được 100% diện tích đất đồi của các hộ gia đình trong thôn. Tuy nhiên, Khu đất đồi Cây suối thuộc Xứ đồng Nà Mạ do có nhiều phần mộ của một số dòng họ nên Tổ dự án chỉ đo phần đất đồi cạ nằm bên trên khu mộ cách khoảng 6 mét. Phần đất tính từ khu mộ trở xuống đường đi Khuôn Đào thuộc Nà Mạ không đo đạc. Do đó, Tổ dự án không yêu cầu kê khai đăng ký đất khu mộ. Theo quy định Luật Đất đai, Nghị định 43 hướng dẫn Luật Đất đai 2013 thì đất khu nghĩa địa thuộc nhóm đất phi nông nghiệp có thời gian sử dụng ổn định và không phải kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, năm 2017 dòng họ ông phát hiện khu đất mặt tiền (đường lên mộ) và khu mồ mả của dòng họ bị hai hộ gia đình là hộ bà Ma Thị T3- ông Trần Văn D và hộ ông Nông Văn H2 – bà Lý Thị

N có hành vi lấn chiếm đất. Đặc biệt, hộ bà Ma Thị T3 - ông Trần Văn D còn thuê máy xúc về mức đất để làm nền nhà gây sạt lở mất chân đất của khu mộ. Sau khi đo đạc, dòng họ ông đã xác định hộ bà Ma Thị T3 - ông Trần Văn D lấn chiếm đất của khu mộ là 148,7 m² và hộ ông Nông Văn H2 - bà Lý Thị N lấn chiếm đất của khu mộ là 194,5 m².

* Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nông Văn H2 - bà Lý Thị N: Đối chiếu quy định tại Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T11; theo đó, hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông H2, bà N là chưa đảm bảo: Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được ghi vào sổ tiếp nhận hồ sơ theo quy định; về nguồn gốc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 27, đo đạc địa chính diện tích 385,3 m², loại đất trồng cây hàng năm không phải do gia đình ông H2 khai phá từ năm 1999 như đơn đề nghị; Đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ ngày 24/9/2013 có địa chỉ tại Đ, xã T, huyện S, không phải đồi cây suốt thuộc Xứ đồng Nà Mạ; Mảnh bản đồ địa chính thửa đất số 181 có kí hiệu loại đất là LUK, không phải loại BKH như Giấy chứng nhận đã cấp ngày 09/6/2016; kết quả đo đạc địa chính thửa đất ngày 10/9/2012 có sửa chữa loại đất và có địa chỉ thửa đất như đơn đề nghị; không đúng phụ lục số 12 quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T11. Mặt khác, ý kiến xác nhận vào hồ sơ không đúng quy định.

* Về Bản đồ địa chính tờ bản đồ số 27 đo đạc năm 2012:

Dự án RIDP không đo đạc đất khu mộ tại đồi cây suốt và Đơn vị đo đạc cũng khẳng định không đo đạc đất khu mộ. Việc chỉnh lý Bản đồ địa chính xã T, tờ số 27 là không chính xác; đo vẽ không phù hợp với hiện trạng sử dụng đất; có hành vi tước đoạt quyền và lợi ích của cả dòng họ nhà ông Nguyễn Đức H. Việc đo đạc, chỉnh lý và lập Bản đồ địa chính xã T chưa đảm bảo đúng các bước quy định về Bản đồ địa chính tại Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T11. Vì việc đo vẽ lập bản đồ địa chính xã T, tờ số 27 không đúng hiện trạng sử dụng đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định đã trực tiếp tước đoạt quyền lợi của dòng họ ông và gián tiếp gây nên việc sạt lở đất khu mộ.

Vì vậy, ông đề nghị Tòa án tuyên hủy bản đồ địa chính xã T, khu đất thuộc tờ bản đồ số 27 đo đạc năm 2012 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T ký duyệt ngày 25/12/2018, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang tại các thửa 116, 181, 225 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 256856 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 09/6/2016 mang tên hộ ông Nông Văn H2, bà Lý Thị N.

Đại diện hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang trình bày:

Thửa đất số 181; tờ bản đồ số 27 (Bản đồ đo đạc địa chính năm 2012), diện tích 385,3 m², loại đất bằng trồng cây hàng năm khác do hộ gia đình ông Nông Văn H2 và bà Lý Thị N đang sử dụng đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 256856, số vào sổ CH01688, cấp ngày 19/6/2016.

1. Kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Ngày 24/9/2013, hộ ông Nông Văn H2 và bà Lý Thị N lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gồm Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kết quả đo đạc thực địa nhà, đất) theo Dự án đo đạc địa chính năm 2012 xã T đối với thửa đất số 181, tờ bản đồ số 27 (bản đồ đo đạc địa chính năm 2012), diện tích 385,3 m² loại đất bằng trồng cây hàng năm khác, địa chỉ thửa đất tại Đ, thôn H, xã T, huyện S. Nguồn gốc sử dụng đất: Gia đình khai phá từ năm 1999.

Ngày 23/10/2013, Ủy ban nhân dân xã T kiểm tra và xác nhận nội dung kê khai về đất là đúng hiện trạng, nguồn gốc sử dụng là khai phá từ năm 1999, không có tình trạng tranh chấp về đất đai và tài sản trên đất, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

Ngày 24/6/2014, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện S thẩm định đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản pháp luật hiện hành. Đến ngày 17/3/2016, hồ sơ trên đã được Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện S xác nhận.

Ngày 19/6/2016, đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 256856, số vào sổ CH01688 cho hộ ông Nông Văn H2 và bà Lý Thị N, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

2. Ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện S:

Việc Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 181, tờ bản đồ số 27 (Bản đồ đo đạc địa chính năm 2012), diện tích 385,3 m², loại đất bằng trồng cây hàng năm khác cho hộ ông Nông Văn H2 và bà Lý Thị N là đúng theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 101 Luật Đất đai năm 2013.

Đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện hợp pháp của người bị kiện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T trình bày:

1. Về quy trình thực hiện và quy định về bản đồ địa chính

Quy trình thực hiện theo thiết kế kỹ thuật – dự toán gồm 04 công đoạn chính, như sau:

- Công đoạn 1: Xây dựng Lưới địa chính

- Công đoạn 2: Đo đạc, lập bản đồ địa chính.
- Công đoạn 3: Lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận.
- Công đoạn 4: Xây dựng cơ sở dữ liệu.

Tại khoản 4 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “Bản đồ địa chính là bản đồ thể hiện các thửa đất và các yếu tố địa lý có liên quan, lập theo đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận”.

Các bước thực hiện lập bản đồ địa chính được quy định từ Điều 11 đến Điều 16 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T11 quy định về bản đồ địa chính.

Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn huyện S, tỉnh Tuyên Quang được Ủy ban nhân dân tỉnh P tại Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 16/5/2011 (trong đó có xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang).

2. Về đơn vị thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính:

Trung tâm Đ3 (nay là Trung tâm K1) có chức năng, nhiệm vụ về đo đạc, lập bản đồ địa chính được Cục Đ4 (nay là Cục Đ4, bản đồ và T12) cấp giấy phép hoạt động đo đạc và được Sở T ký Hợp đồng kinh tế số 57/HĐKT-TNMT ngày 30/12/2011 về việc thực hiện gói thầu: Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tại xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang thuộc Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tại huyện S. Đơn vị đã thực hiện đúng quy trình và kỹ thuật đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Quá trình thực hiện của đơn vị thi công tại xã T, Trung tâm K1 đã phối hợp với chính quyền địa phương, thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính theo các bước như sau:

Bước 1: Triển khai hội nghị tại Ủy ban nhân dân xã.

Bước 2: Tổ chức họp với nhân dân từng thôn bản.

Bước 3: Xây dựng lưới địa chính.

Bước 4: Xây dựng lưới khống chế đo vẽ.

Bước 5: Phối hợp với UBND xã và Trưởng thôn Triển khai tại thực địa lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất (về hình dạng, kích thước, loại đất và tên chủ sử dụng đất) đóng cọc, vạch sơn đỏ những thửa đất ở tại nông thôn, kiểm tra giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất; nội dung bản mô tả được chủ sử dụng đất và các hộ gia đình, cá nhân liền kề ký giáp ranh.

Bước 6: Đo vẽ chi tiết thửa đất.

Bước 7: Biên tập bản đồ địa chính.

Bước 8: Kiểm tra, đối soát thực địa.

Bước 9: In bản đồ phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức công khai bản đồ địa chính (15 ngày) tại trụ sở Ủy ban nhân dân và nhà văn hóa thôn hoặc những vị trí tập trung khu dân cư để nhân dân được biết để kiểm tra, đối chiếu. Hết thời gian công khai bản đồ được lập biên bản kết thúc công khai bản đồ địa chính và tổ chức kiểm tra, nghiệm thu cấp đơn vị thi công sau đó tổ chức kiểm tra nghiệm thu cấp chủ đầu tư theo quy định.

- Thực tế khi tổ chức đo đạc, lập bản đồ địa chính tại các thửa đất số 181, 225 (thửa 116 không có trong bản đồ) thuộc tờ bản đồ địa chính số 27 đã thực hiện đúng và đầy đủ các bước như trên, cụ thể trước khi đo đạc đơn vị thi công đã xác định ranh giới, lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất trên cơ sở chủ sử dụng đất; thôn H cử người dẫn đạc thực hiện xác định tại hiện trạng, đóng cọc và sơn dấu đỏ các mốc ranh giới sử dụng đất; tiến hành đo đạc tại thực địa; hoàn thành bản đồ, người sử dụng đất ký phiếu kết quả đo đạc địa chính; công khai bản đồ địa chính tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã A ngày để người sử dụng đất tham gia, có ý kiến; chỉnh sửa theo ý kiến tham gia của người sử dụng đất; kiểm tra nghiệm thu sản phẩm bản đồ chuyển sang công đoạn cấp giấy chứng nhận; lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hoàn thành in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chỉnh sửa bản đồ địa chính theo kết quả cấp giấy; kiểm tra nghiệm thu hồ sơ địa chính sau cấp giấy; tổ chức trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất; ký xác nhận bản đồ địa chính; bàn giao sản phẩm 03 cấp (xã, huyện, tỉnh) theo quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T11 quy định về bản đồ địa chính.

- Theo quy định tại Thông tư số 46/2016/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ T11 Quy định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên ngành Tài nguyên và Môi trường thì tài liệu bản đồ địa chính được lưu trữ vĩnh viễn. Không có quy định hủy Bản đồ địa chính. Trường hợp bản đồ địa chính có biến động thì thực hiện chỉnh lý theo quy định hiện hành.

- Hiện nay việc đo đạc, chỉnh lý, bổ sung, đo vẽ lại bản đồ địa chính được thực hiện theo quy định tại khoản 3 khoản 4 Điều 17 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T11.

3. Mạnh bản đồ địa chính được biên tập để in lại trong các trường hợp sau:

- Thay đổi đường địa giới hành chính liên quan đến mảnh bản đồ địa chính;

- Số lượng thửa đất có biến động do đo vẽ bổ sung, chỉnh lý biến động trên bản đồ về ranh giới, số hiệu thửa, loại đất, diện tích chiếm trên 40% số lượng thửa đất trên mảnh bản đồ in trước đó.

- Về đơn vị kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm bản đồ địa chính (đơn vị kiểm tra, nghiệm thu).

Ban quản lý các dự án đo đạc bản đồ thuộc Cục Đ4 (nay là Cục Đ4, bản đồ và T12) là đơn vị có chức năng, nhiệm vụ kiểm tra sản phẩm đo đạc bản đồ được Cục Đ4 bản đồ và T12 cấp giấy phép hoạt động đo đạc và được Sở T ký Hợp đồng kinh tế số 11A/HĐKT-TNMT ngày 08/3/2012 về việc kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai thuộc các gói 1, 5, 6 (gồm các xã: T, S, Đ, Đ và Phúc Ú), huyện S, tỉnh Tuyên Quang thuộc Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tại huyện S. Đơn vị đã thực hiện kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm bản đồ địa chính đúng quy trình và kỹ thuật đề ra tại Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ T11 quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Từ những căn cứ trên, xác định Bản đồ địa chính tại xã T hoàn thành năm 2018 được thực hiện theo đúng Luật Đất đai năm 2013, chỉ đạo của Chính phủ, Bộ T11, Ủy ban nhân dân tỉnh, quá trình thực hiện đúng theo các bước trình tự đầu tư. Do vậy việc hủy bản đồ địa chính xã T tờ số 27 là không đúng và ảnh hưởng đến quyền lợi của nhiều chủ sử dụng đất trong tờ bản đồ địa chính số 27 và hệ thống hồ sơ địa chính.

Sở T đề nghị Tòa án xem xét bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức H vì không có căn cứ pháp luật.

**** Quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:***

- Người đại diện theo pháp luật của UBND xã T trình bày:

Kiểm tra hồ sơ quản lý đất đai lưu tại UBND xã T và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện S thì thửa đất số 116, tờ bản đồ số 27 (Bản đồ đo đạc địa chính năm 2012), diện tích 33.973 m², loại đất rừng sản xuất, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng trên đất có 04 hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất là hộ ông Ma Phúc T4, hộ ông Nông Xuân L1, hộ ông Lý Văn T5 và 01 khu đất mộ (khu mộ của hộ gia đình ông Nguyễn Đức H).

Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 27 (Bản đồ đo đạc địa chính năm 2012), diện tích 967,5 m², loại đất ở tại nông thôn do hộ gia đình bà Ma Thị T3 và ông Trần Văn D đang sử dụng, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc sử dụng đất: Do bố mẹ bà Ma Thị T3 tự khai phá canh tác sử dụng từ năm 1975, sau đó để lại cho hộ bà T3 tiếp tục canh tác sử dụng, đến tháng 8/1993 bà T3 sử dụng làm nhà ở ổn định từ đó đến nay.

Thửa đất số 181, tờ bản đồ số 27 (Bản đồ đo đạc địa chính năm 2012), diện tích 385,3 m², loại đất trồng cây hàng năm do hộ gia đình ông Nông Văn H2 và bà Lý Thị N đang sử dụng đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 256856, số vào sổ CH01688, cấp ngày 19/6/2016. Kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện: Ngày 24/9/2013, hộ ông Nông Văn H2 và bà Lý Thị N lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất theo Dự án đo đạc địa chính năm 2012 xã T đối với thửa đất số 181, tờ bản đồ số 27 (Bản đồ đo đạc địa chính năm 2012), diện tích 385,3 m², loại đất trồng cây hàng năm tại Đ, thôn H, xã T, huyện S. Nguồn gốc sử dụng đất là gia đình khai phá từ năm 1999. Ngày 23/10/2013, UBND xã T kiểm tra và xác nhận nội dung kê khai về đất là đúng hiện trạng; nguồn gốc sử dụng là khai phá từ năm 1999; không có tình trạng tranh chấp về đất đai và tài sản trên đất; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất. Ngày 24/6/2014, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện S thẩm định đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản pháp luật hiện hành. Đến ngày 17/3/2016, đã được Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện S xác nhận. Ngày 19/6/2016, đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 254856, sổ vào sổ CH01688, cấp ngày 19/6/2016 cho hộ ông Nông Văn H2 và bà Lý Thị N, thôn H, xã T, huyện S.

Việc UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 181, tờ bản đồ số 27 (Bản đồ đo đạc địa chính năm 2012), diện tích 385,3 m², loại đất trồng cây hàng năm cho hộ ông Nông Văn H2 và bà Lý Thị N là đúng theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 101 Luật Đất đai năm 2013. Đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Từ khi sinh ra và lớn lên, ông đã thấy có ngôi mộ Bà cụ kị là Lương Thị T6 - mẹ đẻ ra Cụ ông Nguyễn Văn T7 đặt tại vị trí cây Suốt – là khu rừng nguyên sinh, không có nương rẫy của nhà ai. Cô ruột ông là Nguyễn Thị T8, không may bị bệnh chết cũng mai táng tại đó. Ông nội ông là Nguyễn Văn Q cũng được mai táng tại đây.

Năm 1980 ông đi nghĩa vụ quân sự. Sau khi xuất ngũ, ông đã tham gia công tác từ thôn đến cấp xã. Trong thời gian ông công tác tại địa phương, dân làng trên, xóm dưới sống luôn đoàn kết, tôn trọng pháp luật và phong tục tập quán của địa phương, không có xảy ra tranh chấp gì liên quan đến đất ruộng, nương đồi. Đặc biệt các khu mồ mả của các Dòng họ, hộ gia đình, cá nhân không ai có hành vi xâm phạm.

Nay khu mồ mả dòng họ Nguyễn ở đồi cây Suốt Nà Mẹ thôn H bị sạt lở, đề nghị Tòa án tỉnh Tuyên Quang giải quyết vụ án theo luật định trả lại nguyên trạng đất khu mộ cho dòng họ ông.

- Ông Nguyễn Văn L trình bày: Ông nhất trí với trình bày của ông Nguyễn Văn H1 về thửa đất và yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức H. Đề nghị Tòa án giải quyết tuyên trả lại nguyên trạng đất khu mộ cho dòng họ ông.

- Ông Nông Văn H2 và bà Lý Thị N trình bày: Về thửa đất hiện nay gia đình ông bà đang sử dụng có nguồn gốc là đất của ông Ma Văn T9, thôn H, xã T sử dụng. Năm 2000 vợ chồng ông bà lấy nhau đến năm 2001 thì bà ra ở riêng, đến năm 2010 ông Ma Văn T9 (cũng là anh em họ của gia đình ông bà) cho vợ

chồng ông bà mảnh đất này để làm vườn vì đất này giáp với đất của mà ông bà được bố mẹ cho. Đến năm 2012 vợ chồng ông bà kê khai quyền sử dụng đất (lần đầu) đối với thửa đất này để thực hiện việc đo đạc bản đồ địa chính năm 2012. Năm 2014 vợ chồng ông bà san ủi đất để trồng mía và sử dụng liên tục từ đó đến nay, không có tranh chấp. Cùng năm đó ông Nguyễn Văn T10 và ông Nguyễn Văn C1 (bố ông H) có đến hỏi gia đình ông bà xin 1 mét để làm đường lên mấy ngôi mộ của dòng họ N1 thì gia đình ông bà cũng đồng ý và để lại diện tích để họ Nguyễn đi lên mộ với chiều rộng khoảng 1,6 m, chiều dài 20 m. Ngày 09/6/2016, gia đình ông bà được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 256856 đối với thửa đất số 181, tờ bản đồ số 27, diện tích 385,3 m², các hộ không ai có ý kiến gì. Phần đất của gia đình ông bà sử dụng cách đất của dòng họ N1 là một tả ly cao khoảng 3 m, phía giáp đất gia đình ông bà canh tác năm 2017 do mưa lớn nên đất ta luy bị sạt lở khoảng 4, 5 viên gạch tường bao khu mộ dòng họ Nguyễn và gia đình ông bà đã khắc phục lại.

Tại bản tự khai bổ sung ngày 02/12/2022 của ông Nông Văn H2 và bà Lý Thị N có trình bày: Năm 1999 ông bà xây dựng gia đình được bố mẹ cho một thửa đất liền kề với thửa đất của bố mẹ ông bà ở bây giờ với chiều rộng 5m, chiều sâu khoảng 20 m để làm nhà. Sau đó vợ chồng ông bà có mua thêm một phần đất của ông Ma Văn T9 chiều rộng khoảng 7-8 m với giá là 8 triệu đồng, đồng thời gia đình bà có khai phá thêm một phần đất phía sau để hình thành thửa đất như hiện nay. Do thửa đất không thuận lợi để xây dựng nhà, làm chuồng trại chăn nuôi nên vợ chồng bà quyết định làm nhà trên thửa đất khác, còn thửa đất này gia đình bà sử dụng để trồng cây lâu năm và trồng cây hoa màu. Năm 2012, thực hiện dự án đo đạc bản đồ địa chính và cấp GCNQSD đất gia đình ông bà có được thông báo đến nghe triển khai dự án và được kê khai cấp GCNQSD đất theo quy định. Gia đình ông bà sử dụng đất liên tục không xảy ra tranh chấp với ai, đến năm 2014 gia đình ông bà có mức đất và san đất để trồng cây thì ông C1 và ông T10 có đến xin gia đình ông bà lối đi lên mộ của dòng họ N1 nên ông bà đã nhất trí để cho các ông lối lên chiều rộng khoảng 1,6 m, chiều dài khoảng 20 m sử dụng.

Nay ông H khởi kiện đề nghị Toà án huỷ GCNQSD đất do UBND huyện S cấp cho gia đình ông bà thì ông bà không nhất trí, trong trường hợp ông H muốn giải quyết tình cảm và rút đơn khởi kiện thì ông bà vẫn để cho gia đình dòng họ Nguyễn của ông H lối đi chiều rộng 1,6 m và chiều sâu 20 m như trước kia, còn trong trường hợp ông H vẫn tiếp tục kiện thì gia đình ông bà không cho phần đất đó nữa vì gia đình ông bà sử dụng không lấn chiếm và đã được Nhà nước cấp GCNQSD đất. Ông bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình ông bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Đức H đề nghị Toà án tiến hành đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ đối với hiện trường đất khu mộ dòng họ Nguyễn có liên quan đến ba thửa đất số 116, 225, 181, tờ bản đồ địa chính số 27

xã T. Ngày 28/10/2022, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc toàn bộ hiện trạng sử dụng đất của các hộ trên. Kết quả đo đạc thể hiện tại Mảnh trích đo hiện trạng ngày 19/12/2022 do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh K1 thực hiện.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại nhưng không thành.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2023/HC-ST ngày 20 tháng 3 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 29, Điều 30, Điều 32, Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 194, Điều 204, Điều 206, Điều 348, Điều 358 của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 5, Điều 97, Điều 99, khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Đất đai; Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T11 quy định về bản đồ địa chính; Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ T11 quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai; Quyết định số 15/2014 ngày 13/10/2014 của UBND tỉnh T ban hành kèm theo Quy định mức đất và chế độ quản lý việc xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa trong địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Đức H về cả 02 nội dung:

- Tuyên hủy Bản đồ địa chính xã T, khu đất thuộc tờ bản đồ số 27 đo đạc năm 2012 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T ký duyệt ngày 25/12/2018, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang tại các thửa 116, 181, 225;

- Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 256856 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 09/6/2016 mang tên hộ ông Nông Văn H2, bà Lý Thị N.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/3/2023, người khởi kiện là ông Nguyễn Đức H có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án hủy bản đồ địa chính xã T, khu đất thuộc tờ bản đồ số 27 đo đạc năm 2012 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T ký duyệt ngày 25/12/2018, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang tại các thửa 116, 181, 225 và hủy Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 256856 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 09/6/2016 mang tên hộ ông Nông Văn H2, bà Lý Thị N.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Sau khi đánh giá tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức H là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không cung cấp được tài liệu gì mới để bảo vệ cho quan điểm của mình nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính 2015; không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào kết quả tranh tụng, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1]. Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Đức H gửi đến Tòa án đảm bảo đúng thời hạn, hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 204, 205 và Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính, do đó được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Trong quá trình giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H1 chết ngày 23/6/2023 theo Trích lục khai tử số 110/2023/TLKT-BS ngày 26/6/2023 của UBND xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Tòa án cấp phúc thẩm đã đưa những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông H1 là cụ Đinh Thị T2, bà Ma Thị S, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị C vào tham gia tố tụng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của người bị kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên.

- Về thẩm quyền, đối tượng khởi kiện và thời hiệu giải quyết vụ án:

Căn cứ vào đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo của ông Nguyễn Đức H đã nêu: Năm 2017 dòng họ ông phát hiện khu đất mặt tiền (đường lên mộ) và khu mồ mả của dòng họ bị hai hộ gia đình là hộ bà Ma Thị T3 - ông Trần Văn D và hộ ông Nông Văn H2 - bà Lý Thị N có hành vi lấn chiếm đất, nhưng đến ngày 07/4/2022, tại Biên bản về việc khai thác thông tin hồ sơ địa chính của UBND xã T, ông Nguyễn Đức H được cung cấp thông tin đối với thửa đất số 116, thửa số 181, thửa số 225, tờ bản đồ số 27 Bản đồ địa

chính xã T. Ngày 16/6/2022, ông Nguyễn Đức H nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đề nghị Tuyên hủy bản đồ địa chính xã T, khu đất thuộc tờ bản đồ số 27 đo đạc năm 2012 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T ký duyệt ngày 25/12/2018, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang tại các thửa 116, 181, 225; Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 256856 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 09/6/2016 mang tên hộ ông Nông Văn H2, bà Lý Thị N là trong thời hiệu khởi kiện, đúng với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính. Đây là khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nên Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu hủy Bản đồ địa chính xã T, tờ bản đồ số 27 đo đạc năm 2012:

- Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ thì thấy hình thức và nội dung của bản đồ địa chính xã T tại các thửa đất số 181, 225 (thửa 116 không có trong bản đồ) thuộc tờ bản đồ địa chính số 27 là đúng quy định về bản đồ địa chính tại Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T11.

- Về thẩm quyền: Căn cứ Luật Đất đai 2013 và Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T11 quy định về bản đồ địa chính, Sở T tỉnh đã ký, đóng dấu phê duyệt bản đồ địa chính xã T là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Về trình tự, thủ tục pháp lý:

Năm 2012, thực hiện Quyết định số 2692/QĐ-CT ngày 26/12/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc phê duyệt Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 513/QĐ-CT ngày 16/5/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật dự toán xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện S, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Bộ T11, Ủy ban nhân dân tỉnh, Trung tâm Đ3 (nay là Trung tâm K1) được Sở T ký Hợp đồng kinh tế số 57/HĐKT-TNMT ngày 30/12/2011 về việc thực hiện gói thầu: Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tại xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang - thuộc Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tại huyện S.

Quá trình thực hiện của đơn vị thi công tại xã T, Trung tâm K1 đã phối hợp với chính quyền địa phương, thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính theo các bước quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T11 quy định về bản đồ địa chính. Đơn vị thi công đã xác định ranh giới, lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất trên cơ sở chủ sử dụng đất chỉ ranh giới, đối với thửa đất số 181 do ông Nông Văn H2 và bà Lý Thị N chỉ ranh giới; thửa đất số 225 do bà Ma Thị T3 chỉ ranh giới. Thôn H cử người dẫn đạc thực hiện xác định tại hiện trạng, đóng cọc và sơn dấu đỏ các mốc ranh giới sử dụng đất; tiến hành

đo đạc tại thực địa; hoàn thành bản đồ người sử dụng đất ký phiếu kết quả đo đạc địa chính; thực hiện việc công khai bản đồ địa chính tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã. Phần đất khu mộ dòng họ Nguyễn của gia đình ông H thực tế khi đoàn đo đạc tiến hành đo đạc tại thực địa không có người tham gia, chỉ dẫn mốc giới, quá trình công khai bản đồ tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã V thôn gia đình ông H không ai có ý kiến gì.

Hoàn thành các bước lập bản đồ địa chính, Ủy ban nhân dân xã T đã ký xác nhận đo đạc theo đúng hiện trạng sử dụng đất, Sở T đã ký, đóng dấu phê duyệt bản đồ và được Ban quản lý các dự án đo đạc bản đồ thuộc Cục Đ4 thực hiện kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm bản đồ địa chính là đảm bảo đúng quy trình, trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T11 quy định về bản đồ địa chính, Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ T11 quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai; Luật Đất đai năm 2013.

Mặt khác, mảnh đất mà ông H nêu là thửa số 116, tờ bản đồ số 27 (bản đồ đo đạc địa chính năm 2012), diện tích 33.973 m², loại đất rừng sản xuất, ông H và đại diện dòng họ Nguyễn đều chưa kê khai đăng ký; chưa được làm thủ tục giao cho hộ gia đình nào sử dụng và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình nào, nên đến thời điểm hiện nay, chưa có căn cứ để điều chỉnh, bổ sung hoặc lập bản đồ khác thay thế bản đồ nêu trên như quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T11, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H yêu cầu hủy bản đồ địa chính.

[2.2]. Xét yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 256856:

- Hình thức và nội dung của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 256856 là đúng quy định tại Điều 97 Luật Đất đai năm 2013, Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T11 quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Về nội dung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 256856 đã đúng quy định tại Điều 5, Điều 99, Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013.

- Căn cứ Điều 105 Luật Đất đai năm 2013, Ủy ban nhân dân huyện S ban hành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 256856 ngày 09/6/2016 mang tên hộ ông Nông Văn H2, bà Lý Thị N là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Về trình tự, thủ tục ban hành:

Theo kết quả đo đạc địa chính thửa đất ngày 10/9/2012, ngày 24/9/2013 ông Nông Văn H2 có đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 181, tờ bản đồ số 27, được thực hiện do người đang sử dụng đất theo quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 đăng ký, kê khai theo quy trình dự án: Ngày 21/10/2013, UBND xã T xác nhận nội dung kê khai về đất, tài sản so với hiện trạng là đúng, nguồn gốc sử dụng đất khai phá từ năm 1999, không có tranh chấp và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất. Ngày 24/9/2013 ông H2 thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước để được cấp Giấy CNQSD đất theo quy định. Ngày 24/6/2014, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện S thẩm định đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản pháp luật hiện hành. Đến ngày 17/3/2016, hồ sơ trên đã được Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện S xác nhận.

Ngày 19/6/2016, Ủy ban nhân dân huyện S ban hành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 256856, số vào sổ CH01688 cho hộ ông Nông Văn H2 và bà Lý Thị N đối với thửa đất số 181, tờ bản đồ số 27 (bản đồ đo đạc địa chính năm 2012), diện tích 385,3 m², loại đất bằng trồng cây hàng năm khác theo quy định tại Điều 105 Luật Đất đai năm 2013 là đúng trình tự, thủ tục và đúng thẩm quyền.

[2.3]. Về nguồn gốc đất và thực tế sử dụng phần đất khu mộ của dòng họ Nguyễn liên quan thửa đất số 181, tờ bản đồ số 27 Bản đồ địa chính xã T:

Theo ông H trình bày và các tài liệu có liên quan do người khởi kiện cung cấp xác định: Nguồn gốc đất mộ dòng họ Nguyễn của gia đình ông H theo Gia Phả gia đình ông để lại, dòng họ Nguyễn của gia đình ông đã khai phá khu đất đồi Cây Suốt thuộc xứ đồng Nà Mạ thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang làm nơi chôn cất an táng cho những người trong họ sau khi qua đời, khu đất để mộ là đất đồi thoải xuống đường H đi thôn K có diện tích khoảng 500 m². Tại đây gia đình ông có 04 ngôi mộ được an táng từ năm 1940 đến năm 1997. Năm 2006, Dự án đa dạng hóa thu nhập nông thôn (RIDP) tại thôn H, xã T, đã tiến hành đo đạc được 100% diện tích đất đồi của các hộ gia đình trong thôn. Tuy nhiên, khu đất đồi C thuộc Xứ đồng Nà Mạ do có nhiều phần mộ của một số dòng họ nên Tổ dự án chỉ đo phần đất đồi cạ nằm bên trên khu mộ cách khoảng 6 mét. Phần đất tính từ khu mộ trở xuống đường đi Khuôn Đào thuộc Nà Mạ không đo đạc. Do đó, Tổ dự án không yêu cầu kê khai đăng ký đất khu mộ. Khu mộ trên dòng họ N1 đã xây bờ tường gạch bao quanh năm 2014.

Theo biên bản lấy lời khai đối với UBND xã T xác định khu mộ mả dòng họ Nguyễn của hộ ông Nguyễn Đức H có nguồn gốc thuộc khu vực đất lâm nghiệp (không phải đất nghĩa trang) do các hộ đang sử dụng theo chương trình 672, thực tế khu đất mộ dòng họ ông H đang sử dụng nằm trong phạm vi tờ bản đồ số 27, thửa số 116 liền kề với các thửa đất của các hộ ông Ma Phúc T4, hộ ông Nông Xuân L1. Theo các tài liệu được lưu trữ ở xã thì phần diện tích đất mộ dòng họ Nguyễn của gia đình ông H không thể hiện trên hồ sơ địa chính. Về bản đồ đo đạc địa chính xã T đo đạc năm 2012, do khu đất mả dòng họ Nguyễn

nằm trong khu vực đất lâm nghiệp nên không thể hiện trên bản đồ đo đạc địa chính năm 2012. Cả khu vực đất trên vẫn là đất lâm nghiệp các hộ đang sử dụng chưa được cấp GCNQSD đất và không có quy hoạch làm đất nghĩa trang. Về thực tế sử dụng đất, phần mộ gia đình dòng họ N1 sử dụng hiện nay đã được gia đình ông H ghép gạch bao xung quanh 04 ngôi mộ. Quá trình sử dụng khu đất mộ gia đình ông H chưa thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Về lối đi lên mộ dòng họ Nguyễn hiện nay phía gia đình ông Nông Văn H2 và bà Lý Thị N (đã được cấp GCNQSD đất) đã tạo điều kiện cho gia đình ông H được quyền sử dụng lối đi lên mộ chiều ngang 1,6 m mặt đường, chiều dài 20 m, phần diện tích đất này đang nằm trong GCNQSD đất của hộ ông H2, bà N.

Ông Nguyễn Đức H thừa nhận dòng họ ông chưa thực hiện việc đăng ký, kê khai sử dụng đất, chưa được rà soát theo Chỉ thị 299, chưa có tên người sử dụng đất trong các loại sổ theo dõi địa chính của địa phương và đến nay dòng họ chưa thực hiện việc kê khai, đăng ký đối với phần diện tích nêu trên; từ những năm 2017 đến trước ngày 27/4/2022, gia đình ông H và dòng họ N1 cũng không có ai kiến nghị, đề nghị, đăng ký sử dụng đối với thửa đất trên trong quá trình thực hiện dự án cấp GCNQSD đất đã cấp cho hộ gia đình ông Nông Văn H2, bà Lý Thị N.

Căn cứ các tài liệu hồ sơ quản lý đất đai lưu tại UBND xã T và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện S thì các thửa đất ông H yêu cầu Tòa án hủy bản đồ địa chính, cụ thể như sau:

- Thửa đất số 116, tờ bản đồ số 27 (có ghi tên trong bản đồ đo đạc địa chính năm 2012), diện tích 33.973 m², là loại đất rừng sản xuất, chưa được đo đạc chính lý để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng trên đất có 04 hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất là hộ ông Ma Phúc T4, hộ ông Nông Xuân L1, hộ ông Lý Văn T5 và 01 khu đất mộ (khu mộ của hộ gia đình ông Nguyễn Đức H), nên thửa 116 nêu trên được ghi tên 116 thể hiện với tư cách là thửa liền kề, không thuộc phạm vi điều chỉnh của bản đồ theo hồ sơ kết quả đo đạc địa chính thửa đất ngày 10/9/2012 nhằm mục đích để cấp GCNQSD đất cùng dự án cho ông Nông Văn H2 như đối với thửa đất số 181, tờ bản đồ số 27.

- Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 27 (bản đồ đo đạc địa chính năm 2012), diện tích 967,5 m², loại đất ở tại nông thôn do hộ gia đình bà Ma Thị T3 và ông Trần Văn D đang sử dụng, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc sử dụng đất: Do bố mẹ bà Ma Thị T3 tự khai phá canh tác sử dụng từ năm 1975, sau đó để lại cho hộ bà T3 tiếp tục canh tác sử dụng, đến tháng 8/1993 bà T3 sử dụng làm nhà ở ổn định từ đó đến nay.

- Thửa đất số 181, tờ bản đồ số 27 (bản đồ đo đạc địa chính năm 2012), diện tích 385,3 m², loại đất trồng cây hàng năm do hộ gia đình ông Nông Văn H2 và bà Lý Thị N đang sử dụng đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 256856, sổ vào sổ CH01688, cấp ngày 19/6/2016.

Việc UBND huyện S cấp GCNQSD đất cho ông H2, bà N là đúng đối tượng sử dụng đất, đúng trình tự, thủ tục quy định theo khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013, Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Đất đai.

Về việc ông H cho rằng dòng họ Nguyễn của gia đình ông đã khai phá khu đất đồi Cây Suốt thuộc xứ đồng Nà Mẹ thôn H, xã T làm nơi chôn cất an táng cho những người trong họ sau khi qua đời có diện tích khoảng 500 m² nhưng ông H thừa nhận chưa bao giờ kê khai, đăng ký về việc sử dụng đất và không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn gốc có liên quan đến diện tích đất này, nên gia đình ông H không có căn cứ về giá trị pháp lý theo quy định của pháp luật đối với thửa đất có 04 ngôi mộ liền kề thửa 181 và 225 tờ bản đồ số 27 nêu trên, nên việc cấp GCNQSD đất đối với thửa 181 và 225 không ảnh hưởng đến quyền lợi của người khác đối với 02 thửa đất này.

[2.4]. Về thực tế tồn tại trên thực địa 04 ngôi mộ của dòng họ Nguyễn:

Thực hiện yêu cầu đo đạc, thẩm định tại chỗ của ông Nguyễn Văn H3, ngày 28/10/2022 Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc toàn bộ hiện trạng sử dụng đất của các hộ trên. Kết quả đo đạc thể hiện tại Mảnh trích đo hiện trạng ngày 19/12/2022 do Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh K1 thực hiện, cụ thể:

- Trong diện tích đất do ông H3 tự xác định vị trí tại thực địa trong buổi thẩm định tại chỗ (được thể hiện trên mảnh trích đo ngày 19/12/2022 gồm các điểm 1-2-3'-3-4-5-6-7-7'- 8'-8-9-1, đường liền kề đậm, diện tích 436,4 m²) gồm có 4 phần:

+ Phần chồng lấn bản vẽ thửa 181 (thể hiện các điểm A-2-3'-4'-D-E-11-A, diện tích 144,1 m²) và phần chồng lấn bản vẽ thửa 225 (thể hiện các điểm D-6'-7'-8'-12- 5'-11'- E-D, diện tích 124,7 m²), nhưng ông H3 thừa nhận chưa bao giờ kê khai, đăng ký về việc sử dụng đất và không có tài liệu, chứng cứ pháp lý chứng minh nguồn gốc có liên quan đến diện tích đất này, nên gia đình ông H3 không có các căn cứ theo quy định của pháp luật về hai phần chồng lấn các thửa đất số 181 và 225 tờ bản đồ số 27 nêu trên.

+ Về phần còn lại không chồng lấn với hình vẽ thửa 181 và thửa 225 gồm 2 phần tách biệt:

* Phần thể hiện các điểm 3-4-5-6-7-7'-6'-D - 4'-3'-3 có diện tích 18,8 m² (trên bản đồ ghi thửa số 4), không chồng lấn với diện tích thửa 181 của ông H2 bà N và thửa 225 thuộc đất giao thông do UBND xã quản lý.

* Phần thể hiện các điểm 1-11-E-11'-5'-12-8'-8-9-1 có diện tích 148,8 m² (trên bản đồ ghi thửa số 1) hiện tại có một phần trong thửa đất có tên số 116, tờ bản đồ số 27 (Bản đồ đo đạc địa chính năm 2012), loại đất rừng sản xuất, chưa được điều chỉnh để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng trên đất có 04 hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất là hộ ông Ma Phúc T4, hộ ông

Nông Xuân L1, hộ ông Lý Văn T5 và 01 khu đất mộ (khu mộ của hộ gia đình ông Nguyễn Đức H) và nằm ngoài phạm vi đất đã được rà soát, làm thủ tục cấp GCNQSD đất theo cùng dự án cấp GCNQSD đất cho hộ ông H2, bà N.

Trong phần thừa đất nêu trên (trên bản đồ ghi thừa số 1) có 04 ngôi mộ, tuy không được ông H và đại diện dòng họ Nguyễn qua các thế hệ kê khai, đăng ký sử dụng và có tài liệu chứng minh; không được quy hoạch làm đất nghĩa trang và chưa bị yêu cầu di dời; tuy nhiên sự tồn tại của các ngôi mộ không vi phạm quy hoạch từ trước khi có Luật Đất đai năm 2003 nên được thừa nhận là tồn tại thực tế.

Tuy nhiên, căn cứ Quyết định số 15/2014 ngày 13/10/2014 của UBND tỉnh T ban hành kèm theo Quy định mức đất và chế độ quản lý việc xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa trong địa bàn tỉnh Tuyên Quang, tại Điều 4 Chương II quy định mức tối đa cho 01 ngôi mộ hung táng là không quá 05 m², thì phần đất có 4 ngôi mộ nêu trên có diện tích $148,8 \text{ m}^2 : 04 = 37,2 \text{ m}^2/01$ ngôi mộ là đảm bảo diện tích an toàn; về khoảng cách các ngôi mộ đến đường tiếp giáp với thửa đất số 181 của ông H2, bà N gồm d1, d2, d3, d4 đều trên 02 m. Như vậy, việc GCNQSD đất cấp cho ông H2, bà N đối với thửa số 181 từ bản đồ số 27 trên thực tế không chồng lấn lên nơi hiện có 04 ngôi mộ của dòng họ N1 và trong phạm vi diện tích theo Quy định của UBND tỉnh T.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức H là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Nguyễn Đức H kháng cáo nhưng không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới bảo vệ cho quan điểm của mình. Từ đó Hội đồng xét xử đồng tình với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, bác kháng cáo của những người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Ông Nguyễn Đức H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, bác kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Đức H; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2023/HC-ST ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Đức H được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC HN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Đình Khánh